

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2021

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (HSB-MBA) do ĐHQGHN cấp bằng

Được thành lập từ năm 1995, Khoa Quản trị và Kinh doanh (HSB) là một khoa thành viên trong mô hình Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU). Trong 25 năm qua, HSB luôn là thương hiệu có uy tín với chương trình Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (HSB-MBA) và các chương trình đào tạo liên ngành mới (MET, MNS, MBM, DMS) hiện đang được triển khai với sự hợp tác của các trường đại học xếp hạng Top trên Thế giới như: ĐH Queensland (Úc) xếp hạng 47 Thế giới năm 2018, ĐH Công lập New York (Mỹ), Trường Kinh doanh IPAG (Pháp), ĐH Han Yang (Hàn Quốc)...

HSB thông báo tuyển sinh Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (HSB-MBA) giảng dạy bằng tiếng Anh, Khóa 22 và Khóa 23 trong năm 2021 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên chương trình: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (*Master in Business Administration, HSB-MBA*):

- Ngành: Quản trị Kinh doanh
- Chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh
- Mã chuyên ngành: 8340101.01
- Đơn vị cấp bằng: Đại học Quốc gia Hà Nội
- Đơn vị đào tạo: Khoa Quản trị và Kinh doanh (HSB)
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

2. Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển:

Phòng Tuyển sinh HSB liên tục tiếp nhận hồ sơ của thí sinh trong thời gian đăng kí dự tuyển.

3. Phương thức đăng kí dự tuyển:

- Ứng viên truy cập trên Cổng thông tin Tuyển sinh Sau đại học - Đại học Quốc gia Hà Nội qua địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự tuyển trực tiếp theo hướng dẫn (hoặc liên hệ phòng Tuyển sinh để nhận được hướng dẫn chi tiết).

- Thời gian đăng kí:
+ **Đợt 1:** 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 02/4/2021
+ **Đợt 2:** 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h ngày 24/9/2021
- Ứng viên đăng kí dự tuyển trực tiếp qua phòng Tuyển sinh và nộp kèm hồ sơ theo quy định

4. Thời gian phỏng vấn dự kiến:

- **Đợt 1:** từ 01/04/2021 – 28/04/2021
- **Đợt 2:** từ 18/09/2021 – 10/10/2021

5. Thời gian đào tạo:

- Thời gian đào tạo chính thức: từ 18 đến 24 tháng, học vào sáng và chiều các ngày thứ 7 và Chủ Nhật hàng tuần. Một số học phần được các giáo sư nước ngoài giảng dạy có thể học vào một số buổi tối trong tuần.
- Thời gian kéo dài: 18 – 24 tháng, thời hạn bảo lưu là 24 tháng.

6. Điều kiện dự tuyển:

6.1 Điều kiện văn bằng, chứng chỉ:

- **Nhóm 1:** Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng hoặc phù hợp (các ngành Kinh doanh, Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán) được dự tuyển mà không phải học bổ sung kiến thức.
- **Nhóm 2 và Nhóm 3:** Học các học phần bổ sung kiến thức bắt buộc theo quy định của ĐHQGHN. (*Xem chi tiết loại văn bằng cử nhân được xếp theo Nhóm 2, Nhóm 3 và các học phần bổ sung kiến thức theo Phụ lục 3*).
- **Nhóm 4:** Thí sinh là người nước ngoài: xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN.

6.2 Điều kiện về kinh nghiệm công tác:

- **Nhóm 1 và nhóm 4:** Được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.
- **Nhóm 2:** Nếu có bằng tốt nghiệp từ loại Khá trở lên được dự thi sau khi tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp dưới loại Khá cần có ít nhất 1 năm kinh nghiệm làm việc về quản trị kinh doanh;
- **Nhóm 3:** Cần có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc về quản trị kinh doanh tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi.

6.3 Điều kiện về ngoại ngữ:

Thí sinh dự tuyển phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng bằng tiếng Anh, được cơ quan thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh;
- Có chứng chỉ trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Chứng chỉ còn giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận (*Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2*)

7. Hình thức xét tuyển:

7.1. Quy trình xét tuyển:

Hình thức xét tuyển: Dựa trên đối tượng tuyển sinh mang tính đặc thù và chuyên ngành đào tạo liên ngành, ĐHQGHN cho phép HSB tổ chức hình thức tuyển sinh đầu vào thạc sĩ chính quy theo mô hình mới và hiện đại. HSB sẽ tiến hành đánh giá hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn của ứng viên.

- **Bước 1:** Nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký dự tuyển theo các yêu cầu của chương trình đào tạo và các quy định của ĐHQGHN. Ứng viên đáp ứng yêu cầu về hồ sơ theo quy định sẽ được thông báo về thời gian phỏng vấn.
- **Bước 2:** Kiểm tra năng lực viết luận, đánh giá hồ sơ và phỏng vấn. Yêu cầu và mục đích của bước này bao gồm:
 - + **Viết bài luận:** Thí sinh được yêu cầu viết một bài luận ngắn trong 30 phút để kiểm tra khả năng viết luận logic bằng tiếng Anh;
 - + **Đánh giá hồ sơ và phỏng vấn:** Hội đồng tiến hành đánh giá hồ sơ; đặt câu hỏi để thí sinh trả lời (bằng tiếng Anh). Các câu hỏi kiểm tra động cơ, mục đích học tập, kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh liên quan tới chuyên ngành dự tuyển, năng lực học tập, nghiên cứu và một số nội dung khác liên quan đến chương trình đào tạo. Trong trường hợp bất khả kháng HSB có thể tổ chức phỏng vấn online (như trong trường hợp đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tăng cường giãn cách xã hội, thiên tai...)

7.2 Thang điểm đánh giá:

- **Thang điểm: thang điểm tối đa:** 100 điểm
- **Điểm tối thiểu để được xét tuyển:** 50/100 điểm

- **Các tiêu chí cụ thể như sau:**

+ **Năng lực học tập:** tối đa 30 điểm

Tiêu chí này đánh giá năng lực học tập của thí sinh thông qua kết quả học tập đã đạt được ở bậc cử nhân. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên điểm trung bình chung các học phần ở bậc đào tạo cử nhân.

+ **Năng lực ngoại ngữ:** tối đa 10 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) của thí sinh. Việc đánh giá và cho điểm dựa vào các chứng chỉ ngoại ngữ mà thí sinh đã đạt, các khóa đào tạo tiếng Anh hoặc tốt nghiệp đại học ở nước ngoài.

+ **Kiểm tra khả năng viết luận của thí sinh:** tối đa 10 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá khả năng viết luận của thí sinh, mục đích, động cơ, nhu cầu học tập của thí sinh đối với chương trình đào tạo.

+ **Phỏng vấn:** tối đa 40 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá nhận thức, trình độ, hiểu biết của thí sinh về các vấn đề thuộc hoặc liên quan tới các chuyên ngành đào tạo mà thí sinh dự tuyển; khả năng giao tiếp, hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu.

+ **Ý kiến đánh giá và ủng hộ trong thư giới thiệu, đối tượng ưu tiên (nếu có):** 10 điểm.

Tiêu chí này nhằm đánh giá về phẩm chất và năng lực của thí sinh thông qua nhận xét của các cá nhân nhà khoa học và chuyên gia đã có thời gian tiếp xúc với thí sinh; thí sinh thuộc diện ưu tiên (nếu có).

8. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

8.1. Đối tượng ưu tiên

- Có thời gian công tác 2 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh. Con đẻ của liệt sỹ, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được Ủy ban nhân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

8.2 Mức ưu tiên:

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển 10 điểm trong tổng số điểm của thí sinh bao gồm tất cả các phần đánh giá (thang điểm là 100 điểm).

8.3 Đối tượng xét tuyển thẳng:

a) Điều kiện xét tuyển thẳng: các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại ĐHQGHN được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học: đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của ĐHQGHN: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn) (danh sách các CTĐT xem tại phụ lục 4);

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn của ĐHQGHN;

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học (xem quy định tại điểm b của mục này) có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

- Về năng lực ngoại ngữ: thí sinh nộp minh chứng về trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của CTĐT tại thời điểm nộp hồ sơ. Đối với CTĐT yêu cầu năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, thí sinh chưa có minh chứng về trình độ ngoại ngữ có thể đăng ký dự thi môn Ngoại ngữ trong cùng đợt tổ chức thi TSSĐH của ĐHQGHN (việc đăng ký và tổ chức thi môn Ngoại ngữ thực hiện theo quy định hiện hành).

- Các yêu cầu khác đối với từng CTĐT theo yêu cầu của đơn vị đào tạo.

b) Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

c) Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng: đơn vị tổ chức xét tuyển thẳng ngay sau khi hết hạn thời gian xét duyệt hồ sơ và thông báo kết quả cho thí sinh chậm nhất 1 tuần trước khi tổ chức thi tuyển/xét tuyển (**Đợt 1 từ ngày 05/4/2021 đến ngày 09/4/2021, Đợt 2 từ ngày 04/10/2021 đến ngày 08/10/2021**) để những thí sinh không được tuyển thẳng có thể tham dự kỳ thi/xét tuyển đợt đó.

9. Lịch học bổ sung kiến thức:

- Thời khóa biểu lớp Bổ sung kiến thức sẽ thông báo chi tiết đến ứng viên khi đăng ký.

10. Kinh phí đào tạo:

10.1 Học phí toàn khóa:

- Học phí đối với sinh viên là công dân Việt Nam: **150,000,000 đồng/ khóa**
- Học phí được đóng thành các đợt theo qui định và sẽ được thông báo sau khi nhập học.
- Học viên xuất sắc có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội được xin cấp học bổng bán phần và toàn phần.
- Học phí đã bao gồm toàn bộ chi phí quản trị, chi phí đào tạo, in tập bài giảng và tài liệu, hội thảo, tham quan thực tế; chi phí sử dụng cơ sở vật chất, phòng học, điều hòa; dịch vụ teabreak...
- Học phí không bao gồm lệ phí dự tuyển đầu vào; lệ phí bảo lưu, gia hạn; lệ phí thi lại, học lại (nếu có); lệ phí học Bổ sung kiến thức (nếu có); lệ phí học và thi chứng chỉ Tiếng Anh (nếu có).

10.2 Lệ phí dự tuyển năm 2021:

- Lệ phí hồ sơ và đăng ký hồ sơ: 150.000 đồng/thí sinh
- Lệ phí phỏng vấn và xét tuyển: 1.000.000 đồng/thí sinh.

- Lệ phí học bổ sung kiến thức: Theo thông báo của Phòng Tuyển sinh và Kế hoạch Tài chính HSB.

11. Hồ sơ đăng ký:

| A. Giấy tờ bắt buộc: | | | |
|----------------------------------|--|---|------------|
| 1. | Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu) | : | 01 bản gốc |
| 2. | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú, thời hạn 6 tháng tính tới ngày dự tuyển (theo mẫu) | : | 01 bản gốc |
| 3. | Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ do bệnh viện đa khoa cấp, thời hạn trong vòng 6 tháng tính tới ngày dự tuyển | : | 01 bản gốc |
| 4. | Bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học | : | 01 bản sao |
| 5. | QĐ tuyển dụng / QĐ bổ nhiệm / HĐLĐ dài hạn / ... (<i>đối với ứng viên PHẢI học bổ sung kiến thức</i>) | : | 01 bản sao |
| 6. | Giấy xác nhận thời gian làm việc tối thiểu 1 hoặc 2 năm liên tục của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác (<i>đối với ứng viên PHẢI học bổ sung kiến thức</i>) (theo mẫu) | : | 01 bản gốc |
| 7. | Chứng chỉ ngoại ngữ xác nhận trình độ B2 theo khung tham chiếu châu Âu hoặc tương đương (bắt buộc đối với chương trình HSB-MBA) | : | 01 bản sao |
| 8. | Ảnh chân dung (màu) cỡ 4x6, chụp trong vòng 6 tháng | : | 04 ảnh |
| 9. | Thư giới thiệu của cơ quan/ tổ chức/ doanh nghiệp/ nhà khoa học/ nhà giáo (<i>đối với ứng viên không được cơ quan/ tổ chức cử đi học</i>) (theo mẫu) | : | 01 bản gốc |
| B. Giấy tờ khác (nếu có): | | | |
| 10 | Chứng chỉ hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức theo chuyên ngành dự thi trong thời hạn 02 năm tính tới ngày dự thi (<i>đối với ứng viên PHẢI học bổ sung kiến thức</i>) | : | 01 bản sao |

| | | | |
|---|---|----|---------|
| 11 Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên, gồm: - Giấy khai sinh hoặc CMND với đối tượng dân tộc; - Hợp đồng lao động; - Giấy xác nhận thời gian làm việc của cơ quan; - Giấy xác nhận công tác tại miền núi, hải đảo 2 năm liên tục do UBND xã, huyện xác nhận đối với đối tượng công tác 2 năm liên tục tại miền núi, hải đảo, vùng sâu; | : | 01 | bản sao |
|---|---|----|---------|

12. Địa chỉ nộp hồ sơ:

Khoa Quản trị và Kinh doanh (HSB), Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Nhà B1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 024.7548456 – Fax: 024.7548455

Phòng Tuyển sinh – Khoa Quản trị và Kinh doanh

Địa chỉ: Tầng 2, nhà B1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Hotline: 024. 6292.3030 – 0903.281.028

Email: hsbmba@hsb.edu.vn

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/cáo);
- Các đơn vị, cơ quan liên quan;
- Các đơn vị thuộc HSB;
- Lưu: TS, ĐT, KH-TC.

CHỦ NHIỆM KHOA



PGS.TS. Hoàng Đình Phi

PHỤ LỤC 1.
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ B1, B2
ĐƯỢC CÔNG NHẬN

(Kèm theo Thông báo số 357/TB-QT&KD, ngày 23 tháng 08 năm 2021)

| STT | Cơ sở đào tạo | Chứng chỉ B1, B2 được công nhận | | | | |
|-----|----------------------------------|---------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| | | <i>Tiếng Anh</i> | <i>Tiếng Nga</i> | <i>Tiếng Pháp</i> | <i>Tiếng Trung</i> | <i>Tiếng Đức</i> |
| 1 | Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN | √ | √ | √ | √ | √ |
| 2 | Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng | √ | √ | | | |
| 3 | Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế | √ | √ | √ | √ | |
| 4 | Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh | √ | √ | √ | √ | |
| 5 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | √ | | √ | | |
| 6 | Trường Đại học Hà Nội | √ | √ | √ | √ | √ |
| 7 | Trường Đại học Thái Nguyên | √ | √ | √ | √ | |
| 8 | Trường Đại học Cần Thơ | √ | | √ | | |
| 9 | Trường Đại học Vinh | √ | | | | |
| 10 | Học viện An ninh nhân dân | √ | | | | |

PHỤ LỤC 2.

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 4/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC

(Kèm theo Thông báo số 357/TB-QT&KD, ngày 23 tháng 08 năm 2021)

Tiếng Anh

| Khung năng lực ngoại ngữ VN | IELTS | TOEFL | TOEIC (4 kỹ năng) | APTIS (British Council) | Cambridge Exam | BEC | BULATS | Vietnamese Standardized Test of English Proficiency |
|------------------------------------|--------------|-------------------|---|--------------------------------|---|------------|---------------|--|
| Bậc 4 | 5.5 | 543 ITP 72 iBT | Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150 | B2 | KET (Distinction 160) PET (Pass 160) FCE (Level B2 - 160) | Vantage | 60 | VSTEP.3-5 (6.0) |

PHỤ LỤC 3.
DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HSB-MBA
(Kèm theo Thông báo số 357/TB-QT&KD, ngày 23. tháng 08 năm 2021)

| Nhóm đối tượng BSKT (Theo Quyết định 1844/QĐ-ĐHQGHN ngày 12/6/2019) | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|--|--|-------------------|----------------|
| Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần (các nhóm ngành Quản trị - Quản lý) | Tổng quan về Khoa học quản trị | 3 | |
| | Tổng quan về Quản trị Kinh doanh | 4 | |
| | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | |
| | Tổng tín chỉ | 10 | |
| Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy các ngành: Toán học, Toán Tin ứng dụng, Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng, Quốc tế học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Giáo dục chính trị, Ngôn ngữ Anh và các ngành thuộc các nhóm ngành Khoa học chính trị, Luật, Quản lý công nghiệp, Quản lý xây dựng, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Khoa học giáo dục, Khoa học chính trị, Xã hội học và Nhân học, Tâm lý học, Nhân văn khác | Kinh tế vi mô | 4 | |
| | Kinh tế vĩ mô | 4 | |
| | Tổng quan về khoa học quản trị | 3 | |
| | Tổng quan về quản trị kinh doanh | 4 | |
| | Tổng quan về quản trị Marketing | 4 | |
| | Nguyên lý kế toán | 4 | |
| | Tổng quan về quản trị tài chính | 4 | |
| | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | |
| | Tư duy chiến lược và quản trị chiến lược | 4 | |

| | | | |
|--|---------------------|-----------|--|
| | Tổng tín chỉ | 34 | |
|--|---------------------|-----------|--|

PHỤ LỤC 4.

Danh sách các chương trình đào tạo tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ), đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 71/HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

1. Các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ) của ĐHQGHN

| STT | Chương trình đào tạo | Đơn vị đào tạo |
|---|--|----------------------------------|
| Chương trình đào tạo tài năng | | |
| 1. | Toán học | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 2. | Vật lí | |
| 3. | Hóa học | |
| 4. | Sinh học | |
| Chương trình đào tạo tiên tiến | | |
| 5. | Hóa học | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 6. | Khoa học môi trường | |
| Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế | | |
| 7. | Vật lí | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 8. | Sinh học | |
| 9. | Địa chất học | |
| 10. | Khoa học máy tính | Trường Đại học Công nghệ |
| 11. | Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông | |
| 12. | Quản trị kinh doanh | Trường Đại học Kinh tế |
| Chương trình đào tạo chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ) | | |
| 13. | Địa chất học | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |

| STT | Chương trình đào tạo | Đơn vị đào tạo |
|-----|-----------------------|--|
| 14. | Địa lí tự nhiên | |
| 15. | Khí tượng học | |
| 16. | Thủy văn | |
| 17. | Hải dương học | |
| 18. | Khoa học môi trường | |
| 19. | Triết học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 20. | Lịch sử | |
| 21. | Ngôn ngữ học | |
| 22. | Văn học | |
| 23. | Tâm Lí học | |
| 24. | Khoa học quản Lí | |
| 25. | Sư phạm Tiếng Anh | Trường Đại học Ngoại ngữ |
| 26. | Sư phạm Tiếng Pháp | |
| 27. | Ngôn ngữ Anh | |
| 28. | Ngôn ngữ Pháp | |
| 29. | Ngôn ngữ Trung Quốc | |
| 30. | Ngôn ngữ Nhật | |
| 31. | Công nghệ thông tin | Trường Đại học Công nghệ |
| 32. | Kinh tế quốc tế | Trường Đại học Kinh tế |
| 33. | Tài chính - Ngân hàng | |
| 34. | Luật | Khoa Luật |

Danh sách gồm 34 CTĐT./

2. Các CTĐT đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

| STT | CTĐT | Tổ chức kiểm định | Năm kiểm định |
|---|--------------------------------|-------------------|---------------|
| Trường Đại học Khoa học Tự nhiên | | | |
| 1. | Địa lí tự nhiên | AUN-QA | 2017 |
| 2. | Khí tượng học | AUN-QA | 2017 |
| 3. | Công nghệ Kỹ thuật môi trường | AUN-QA | 2018 |
| 4. | Công nghệ kĩ thuật hóa học | AUN-QA | 2018 |
| 5. | Máy tính và khoa học thông tin | AUN-QA | 2019 |
| 6. | Khoa học vật liệu | AUN-QA | 2020 |
| 7. | Quản lí đất đai | AUN-QA | 2020 |

| STT | CTĐT | Tổ chức kiểm định | Năm kiểm định |
|---|--------------------------------------|-------------------|---------------|
| Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn | | | |
| 8. | Triết học | AUN-QA | 2016 |
| 9. | Văn học | AUN-QA | 2017 |
| 10. | Tâm Lí học | Bộ GD&ĐT | 2017 |
| 11. | Việt Nam học | Bộ GD&ĐT | 2017 |
| 12. | Xã hội học | AUN-QA | 2018 |
| 13. | Tâm Lí học | AUN-QA | 2018 |
| 14. | Quốc tế học | Bộ GD&ĐT | 2019 |
| 15. | Lịch sử (Chuẩn và chất lượng cao) | AUN-QA | 2019 |
| 16. | Lưu trữ học | Bộ GD&ĐT | 2020 |
| 17. | Chính trị học | AUN-QA | 2020 |
| Trường Đại học Ngoại ngữ | | | |
| 18. | Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao) | AUN-QA | 2018 |
| 19. | Ngôn ngữ Đức | AUN-QA | 2019 |
| 20. | Ngôn ngữ Ả rập | AUN-QA | 2020 |
| Trường Đại học Công nghệ | | | |
| 21. | Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử | AUN-QA | 2018 |
| Trường Đại học Kinh tế | | | |
| 22. | Tài chính ngân hàng (Chất lượng cao) | Bộ GD&ĐT | 2018 |
| 23. | Kế toán | Bộ GD&ĐT | 2018 |
| 24. | Kinh tế phát triển | Bộ GD&ĐT | 2020 |
| 25. | Kinh tế | Bộ GD&ĐT | 2020 |
| Trường Đại học Giáo dục | | | |
| 26. | Sư phạm Toán | Bộ GD&ĐT | 2019 |
| 27. | Sư phạm Ngữ văn | Bộ GD&ĐT | 2019 |
| Khoa Luật | | | |
| 28. | Luật học | AUN-QA | 2016 |
| 29. | Luật Kinh doanh | AUN-QA | 2019 |
| Khoa Quốc tế | | | |
| 30. | Kinh doanh quốc tế | Bộ GD&ĐT | 2019 |
| Khoa Y Dược | | | |
| 31. | Dược học | Bộ GD&ĐT | 2019 |

| STT | CTĐT | Tổ chức kiểm định | Năm kiểm định |
|------------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 32. | Y Đa khoa | Bộ GD&ĐT | 2020 |

Danh sách gồm 32 CTĐT./